

Quỹ đầu tư Trái phiếu MB

Ngày 30 tháng 06 năm 2023

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ**1.1 Mục tiêu**

Quỹ MBBOND hướng tới mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận đồng thời bảo toàn vốn cho Nhà đầu tư thông qua việc đầu tư vào các loại trái phiếu, các công cụ có thu nhập cố định được phát hành tại Việt Nam.

1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính Quý II của Quỹ, tính đến kỳ báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ của Quỹ là tăng 6,18% so với giá trị đầu năm báo cáo.

Quỹ mở được thành lập vào ngày 26/03/2018 theo giấy chứng nhận số 32/GCN-UBCK do Ủy Ban Chứng Khoán cấp; Giấy chứng nhận điều chỉnh số 07/GCN-UBCK cấp ngày 17/08/2020.

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ*Chiến lược đầu tư*

- ✓ Quỹ định hướng xây dựng một danh mục đa dạng các công cụ nợ bao gồm nhưng không giới hạn bởi các loại tài sản như sau: các loại trái phiếu chính phủ; trái phiếu được chính phủ bảo lãnh thanh toán; trái phiếu doanh nghiệp niêm yết và chưa niêm yết theo quy định của pháp luật; chứng chỉ tiền gửi; hợp đồng tiền gửi và các công cụ thị trường tiền tệ khác.
- ✓ Để đạt được mục tiêu đề ra, Quỹ áp dụng phương thức đầu tư đi từ trên xuống “Top-Down Approach”, trong đó việc đầu tư và phân bổ trái phiếu sẽ dựa trên những đánh giá tổng thể về xu thế của kinh tế vĩ mô, chính sách của nhà nước, ngành hưởng lợi, cũng như tiềm năng sinh lời và an toàn tín dụng của tổ chức phát hành. Quỹ cũng sử dụng phương pháp tiếp cận đầu tư đi từ dưới lên “Bottom Up Approach” trong việc lựa chọn từng trái phiếu cụ thể thông qua việc đánh giá phân tích tổ chức phát hành, và diễn biến của trái phiếu trước tác động của khuynh hướng thị trường.
- ✓ Công ty Quản lý Quỹ sẽ đánh giá những chuyển động của thị trường trái phiếu để phân bổ tỷ trọng trái phiếu chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp, các công cụ nợ khác và tiền mặt ở một tỷ lệ thích hợp, vừa đảm bảo khả năng sinh lời, vừa đảm bảo khả năng thanh khoản của quỹ.
- ✓ Quỹ sẽ linh hoạt phân bổ tài sản tùy theo điều kiện thị trường và tùy thuộc vào các cơ hội đầu tư sẵn có. Định hướng quỹ sẽ đầu tư 100% tài sản của quỹ vào tài sản có thu nhập cố định, quỹ sẽ không mua cổ phiếu, tuy nhiên có thể thực hiện quyền chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu hoặc thực hiện quyền mua cổ phiếu nếu quyền này được phát hành kèm trái phiếu. Trong mọi trường hợp, giá trị cổ phiếu mà Quỹ nắm giữ sẽ không vượt quá 20% tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ.

Lĩnh vực, ngành nghề dự kiến đầu tư

Bên cạnh trái phiếu chính phủ, tiền gửi, và các công cụ tiền tệ khác, Quỹ sẽ tập trung đầu tư vào các công cụ nợ do các doanh nghiệp hoạt động chủ yếu trong các ngành nghề sau đây (nhưng không giới hạn ở những ngành nghề này):

- Tài chính - ngân hàng;
- Viễn thông;
- Dịch vụ và hàng tiêu dùng;

- Y tế và giáo dục;
- Bất động sản, xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng;
- Các ngành nghề được pháp luật cho phép và phù hợp với chiến lược đầu tư tại từng thời điểm theo quyết định hợp lý của Công ty Quản lý Quỹ.

Các loại tài sản được phép đầu tư

- a) Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng;
- b) Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật;
- c) Công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương;
- d) Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng;
- e) Cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng, trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành;
- f) Chứng khoán phái sinh niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà Quỹ đang nắm giữ;
- g) Quyền phát sinh gắn liền với chứng khoán mà quỹ đang nắm giữ.

Việc đầu tư vào các tài sản quy định tại điểm e khoản này phải đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Đã được Ban đại diện quỹ chấp thuận bằng văn bản về loại, mã chứng khoán, số lượng, giá trị giao dịch, thời điểm thực hiện;
- b) Có đủ tài liệu chứng minh về bảo lãnh thanh toán hoặc tài liệu về cam kết mua lại của tổ chức phát hành.

Trường hợp Quỹ đầu tư vào tài sản quy định tại điểm f khoản này, người điều hành quỹ phải có thêm chứng chỉ chuyên môn về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh.

1.4 Phân loại Quỹ

Quỹ đầu tư Trái phiếu MB (MBBOND) là quỹ công chúng dạng mở.

1.5 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

- ▶ Quỹ đầu tư Trái phiếu MB (MBBOND) được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ số 32/GCN-UBCK vào ngày 26/03/2018; Giấy chứng nhận điều chỉnh số 07/GCN-UBCK cấp ngày 17/08/2020.
- ▶ Quỹ đầu tư Trái phiếu MB (MBBOND) là quỹ công chúng dạng mở được Công ty Cổ phần Quản lý quỹ đầu tư MB quản lý trong suốt thời hạn hoạt động, trừ trường hợp Quỹ được chuyển giao cho công ty quản lý quỹ khác quản lý hoặc bị giải thể theo quyết định của Đại hội Nhà đầu tư.
- ▶ Thời gian hoạt động của Quỹ là không xác định.

1.6 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, giá trị tài sản ròng của Quỹ là 229.940.804.450 VNĐ, tương đương với 17.106.198,58 chứng chỉ quỹ.

1.7 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

1. Quỹ thực hiện chia lợi tức bằng tiền hoặc chứng chỉ quỹ. Tối thiểu mười lăm (15) ngày trước khi phân phối lợi tức, Công ty Quản lý Quỹ phải thông báo đến Nhà đầu tư bằng phương thức để bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc hoặc thư điện tử đã đăng ký. Thông báo phải bao gồm tối thiểu các nội dung theo quy định pháp luật.
2. Việc chi trả lợi tức quỹ bảo đảm nguyên tắc :
 - a) Lợi tức phân phối cho Nhà đầu tư được lấy từ nguồn lợi nhuận trong kỳ hoặc lợi nhuận lũy kế sau khi quỹ đã hoàn tất mọi nghĩa vụ thuế, tài chính theo quy định pháp luật;
 - b) Công ty Quản lý Quỹ được phân chia tài sản của Quỹ cho Nhà đầu tư nhiều hơn lợi nhuận đã thực hiện, nhưng phải bảo đảm giá trị tài sản ròng của Quỹ sau khi thực hiện không được thấp hơn năm mươi (50) tỷ đồng. Kế hoạch, lộ trình thực hiện, quy mô tài sản phân chia, nguồn vốn thực hiện phải được Đại hội Nhà đầu tư chấp thuận;
 - c) Mức chi trả lợi tức phải phù hợp với chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ quy định tại Điều lệ quỹ và được Đại hội Nhà đầu tư thông qua;
 - d) Sau khi chi trả, Quỹ vẫn phải đảm bảo có nguồn vốn để thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn và giá trị tài sản ròng quỹ sau khi chi trả lợi tức phải không thấp hơn năm mươi (50) tỷ đồng;
 - e) Trường hợp phân phối lợi tức bằng chứng chỉ quỹ, Quỹ phải có đủ nguồn vốn đối ứng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ trên báo cáo tài chính kỳ gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét;
 - f) Thông tin về hoạt động phân chia lợi nhuận của Quỹ đã thực hiện phải được cập nhật tại Bản cáo bạch sửa đổi, bổ sung.

1.8 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ quỹ:

Trong kỳ quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận.

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG
2.1 Cơ cấu tài sản Quỹ

	Ngày 31 tháng 03 năm 2023 %	Ngày 31 tháng 03 năm 2023 %	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 %
Cổ phiếu niêm yết			
Trái phiếu	87,42%	95,56%	90,51%
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	7,01%	1,78%	7,75%
Các tài sản khác	5,57%	2,66%	1,74%
	100%	100%	100%

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2023 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2023 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND</i>
Giá trị tài sản ròng của Quỹ	229.940.804.450	225.688.348.837	261.084.787.418
Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành	17.106.198,58	17.362.922,29	20.623.128,24
Giá trị tài sản ròng của một đơn vị chứng quỹ (CCQ)	13.442	12.998	12.660
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	13.442	12.998	13.119
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	13.007	12.664	12.646
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	6,18%	2,67%	1,11%
- Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
- Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	3,09%	2,89%	-1,16%
Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ			
Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ			
Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)	1,58%	1,57%	1,14%
Tốc độ vòng quay danh mục (lần)	16,72%	122,88%	77,19%

2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ

<i>Giai đoạn</i>	<i>Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ</i>	<i>Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm</i>
1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	4,40%	4,40%
3 năm đến thời điểm báo cáo (%)	23,73%	7,36%
5 năm đến thời điểm báo cáo (%)	31,23%	5,59%
Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)	34,42%	5,78%

2.4 Tăng trưởng hàng năm

Thời kỳ	Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023	Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022	Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021	Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	6,18%	2,84%	3,24%	-1,75%

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ

Tăng trưởng kinh tế 6 tháng đầu năm 2023 của Việt Nam tiếp tục được duy trì với mức tăng 3,72% (trong đó quý I tăng 3,28%, quý II tăng 4,14%). Chỉ số sản xuất công nghiệp 6 tháng đầu năm 2023 của một số ngành cấp 2 tăng so với cùng kỳ năm trước. Cán cân thương mại hàng hóa 6 tháng đầu năm 2023 ước tính xuất siêu 12,25 tỷ USD, trong đó xuất siêu của một số mặt hàng là: Điện thoại các loại và linh kiện 20,84 tỷ USD; gỗ và sản phẩm gỗ 4,95 tỷ USD; thủy sản 2,87 tỷ USD; rau quả 1,85 tỷ USD; máy ảnh, máy quay phim và linh kiện 1,72 tỷ USD; dây điện và cáp điện 403,5 triệu USD. Lạm phát được kiểm soát và có xu hướng giảm dần. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 01/2023 tăng cao nhất với 4,89%, đến tháng 6/2023 chỉ tăng 2,0% so với cùng kỳ năm trước; bình quân 6 tháng đầu năm 2023 CPI tăng 3,29%. FDI giải ngân và FDI đăng ký lũy kế 6 tháng đầu năm đạt 10.02 tỷ USD và 13.43 tỷ USD, lần lượt tăng 0.5% và giảm 4.3% so với cùng kỳ năm trước.

Lãi suất có xu hướng hạ nhiệt dần trong 6T đầu năm 2023. Trong nửa đầu năm, NHNN 4 lần ban hành các Quyết định giảm các mức lãi suất điều hành. LS trần huy động 6 tháng giảm từ 5% về còn 4.75% giảm 25 bsp. Các lãi suất tái cấp vốn, tái chiết khấu, LS cho vay qua đêm giảm từ 50 bsp, LS cho vay ngắn hạn của TCTD với khách hàng giảm từ 4.5% về 4%. Sau quyết định giảm các mức lãi suất điều hành của NHNN, mặt bằng lãi suất liên ngân hàng, lãi suất huy động, lãi suất cho vay có dấu hiệu giảm rõ rệt.

Giá trị phát hành TPCP kể từ đầu năm đạt 45% kế hoạch năm 2023 (400,000 tỷ đồng). Tính từ đầu quý 2, giá trị phát hành đạt 63% kế hoạch quý (120,000 tỷ đồng). Trong suốt nửa đầu năm, lợi suất TPCP luôn duy trì xu hướng đi xuống trong bối cảnh SBV hạ lãi suất điều hành. Áp lực lạm phát và tỷ giá giảm cùng với tăng trưởng chậm lại là các yếu tố để Việt Nam đi trước các nước trong việc cắt giảm lãi suất nhằm thúc đẩy nền kinh tế.

Theo dữ liệu VBMA tổng hợp từ HNX và SSC, lũy kế từ đầu năm đến nay, tổng giá trị phát hành TPDN được ghi nhận là 42,783 tỷ đồng, với 7 đợt phát hành công chúng trị giá 5,521 tỷ đồng (chiếm 13% tổng giá trị phát hành) và 35 đợt phát hành riêng lẻ trị giá 37,262 tỷ đồng (chiếm 87% tổng số). Trong đó, ngành Bất động sản phát hành nhiều nhất với 23,315 tỷ đồng (chiếm 54.5%), theo sau là nhóm Hàng tiêu dùng (10,545 tỷ đồng, chiếm 24.6%). Đây là mức phát hành thấp hơn cùng kỳ. Ảnh hưởng của đợt khủng hoảng trái phiếu nửa cuối 2022 và nhu cầu vốn chậm lại của

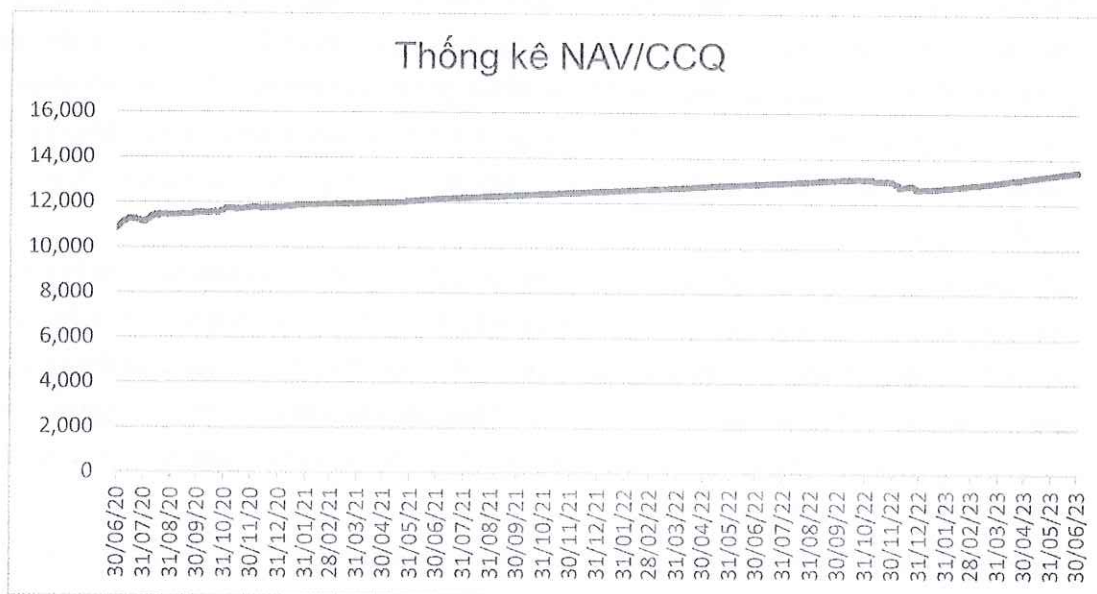
các tổ chức kinh tế làm cho kênh huy động vốn bằng trái phiếu của doanh nghiệp tiếp tục chậm chạp.

4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	3 năm đến thời điểm báo cáo (%)	5 năm đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	3,72%	16,91%	21,98%	23,11%
Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ	0,53%	6,44%	9,31%	11,25%
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	4,40%	23,73%	31,23%	34,42%
Tăng trưởng hàng năm (%)/1 đơn vị CCQ	4,40%	7,36%	5,59%	5,78%

4.2 Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng của Quỹ trong 3 năm gần nhất:



4.3 Thay đổi giá trị tài sản ròng

	Ngày 31 tháng 03 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Tỷ lệ thay đổi
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	229.940.804.450	225.688.348.837	1,88%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	13.442	12.998	3,42%

4.4 Thống kê về Nhà Đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo

<i>Quy mô nắm giữ (đơn vị)</i>	<i>Số lượng Nhà Đầu tư nắm giữ</i>	<i>Số lượng đơn vị chứng chỉ quỹ nắm giữ</i>	<i>Tỷ lệ nắm giữ</i>
Dưới 5.000	3.549	364.193,96	2,13%
Từ 5.000 đến 10.000	23	163.311,44	0,95%
Từ trên 10.000 đến 50.000	21	425.012,71	2,48%
Từ trên 50.000 đến 500.000	6	870.740,09	5,09%
Trên 500.000	3	15.282.940,38	89,34%
	3,602	17.106.198,58	100,00%

5. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Kinh tế vĩ mô được dự báo tiếp tục có tăng trưởng trong năm 2023, nhưng tốc độ tăng trưởng có thể chậm lại. Nền kinh tế có thể tiếp tục chịu ảnh hưởng từ nền kinh tế toàn cầu tăng trưởng chậm, các ngân hàng trung ương các nước lớn tiếp tục thắt chặt tiền tệ và diễn biến xấu hơn từ chiến tranh Nga-Ukraine. Kinh tế Quý 3 năm 2023 của Việt Nam có thể có khởi sắc hơn so với Quý 1 và Quý 2 khi giai đoạn khó khăn nhất của nền kinh tế có thể đã đi qua và các điều kiện vĩ mô như lãi suất, tỷ giá, lạm phát có dấu hiệu hạ nhiệt.

Dự báo thị trường trái phiếu doanh nghiệp

Tiềm năng tăng trưởng trong dài hạn nhờ nhu cầu phát triển của thị trường vốn với nền kinh tế tăng trưởng. Tuy vậy, áp lực ngắn hạn với thị trường từ việc khối lượng đáo hạn lớn trong ngắn hạn và xu hướng tăng lãi suất. Đồng thời, thị trường cần thời gian thích nghi với khung pháp lý mới nhiều thay đổi căn bản. Năm 2023 được kỳ vọng là thời điểm hoạt động tái cấu trúc thị trường trái phiếu doanh nghiệp diễn ra mạnh mẽ. Kịch bản vỡ nợ có thể xảy ra với một phần các trái phiếu kém chất lượng, tổ chức phát hành mất khả năng thanh toán. Các trái phiếu chất lượng và đáp ứng một số điều kiện nhất định có thể được cân nhắc chuyển dịch trở lại tín dụng. Chỉ những tổ chức nào có tài chính tốt, lành mạnh, hoạt động kinh doanh tiếp tục ổn định mới có khả năng trở lại huy động được vốn thị trường trái phiếu.

6. THÔNG TIN KHÁC
Đội ngũ Quản lý Quỹ
Ông Hà Anh Tùng
Người điều hành Quỹ

Ông Hà Anh Tùng có trên 16 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực đầu tư. Trước khi gia nhập MB Capital, ông Tùng có 5 năm làm trưởng phòng quản lý danh mục đầu tư tại Công ty quản lý

quỹ IPA, phụ trách quản lý danh mục đầu tư ủy thác của khách hàng tổ chức.

Trước đó, ông Tùng là chuyên gia quản lý danh mục tại Tổng công ty cổ phần Tài chính Dầu khí Việt Nam (PVFC).

Gia nhập MBCapital từ năm 2018, hiện Ông Tùng đảm nhiệm vị trí giám đốc đầu tư phụ trách quản lý danh mục ủy thác cho Khách hàng có quy mô vốn lớn và quản lý các danh mục đầu tư trái phiếu. Ông Tùng từng tốt nghiệp cử nhân Kinh tế đối ngoại tại trường Đại học Ngoại thương.

Ông Giang Trung Kiên

Người điều hành Quỹ kiêm Phó Tổng Giám đốc

Ông Giang Trung Kiên có trên 16 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Ngân hàng – Đầu tư. Trước khi gia nhập MB Capital trong vai trò Giám đốc Phân tích, ông Kiên là Giám đốc Phân tích đầu tư của Công ty Chứng khoán FPT và chuyên viên cao cấp phòng Dự án của Ngân hàng Công thương Việt Nam.

Ông Kiên có bằng Thạc sỹ Quản trị kinh doanh của trường Đại học Deakin (Melbourne, Australia) và chứng chỉ hành nghề Quản lý quỹ do UBCKNN cấp.

Ông Giang Trung Kiên hiện đang là Thành viên Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP (PGC).

Ban Điều hành của Công Ty Quản lý Quỹ Đầu tư MB**Ông Chu Hồng Kiên**

Chủ tịch Ủy ban điều hành

kiêm Phó tổng giám đốc

Ông Kiên có hơn 10 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính Ngân hàng. Trước khi gia nhập MB Capital, ông Kiên từng là giám đốc Chi nhánh Thủ Đức Ngân hàng TMCP Quân đội

Bà Trương Thị Hương Trà

Phó Tổng Giám đốc

Bà Trương Thị Hương Trà có hơn 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng và chứng khoán. Bà Trà làm việc tại Ngân hàng Quân đội từ năm 1998 và gia nhập MB Capital từ năm 2006 với vai trò Giám đốc Phát triển Kinh doanh và sau đó là Giám đốc Dịch vụ khách hàng. Bà Trà được bổ nhiệm làm Phó Tổng Giám đốc của MB Capital từ tháng 04/2016. Bà Trà có bằng Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh trường Đại học California Miramar, Mỹ.

Ông Giang Trung Kiên

Ông Giang Trung Kiên có trên 16 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Ngân hàng – Đầu tư. Trước khi gia nhập MB Capital trong vai trò Giám

Phó Tổng Giám đốc

đốc Phân tích, ông Kiên là Giám đốc Phân tích đầu tư của Công ty Chứng khoán FPT và chuyên viên cao cấp phòng Dự án của Ngân hàng Công thương Việt Nam.

Ông Kiên có bằng Thạc sỹ Quản trị kinh doanh của trường Đại học Deakin (Melbourne, Australia) và chứng chỉ hành nghề Quản lý quỹ do UBCKNN cấp.

Bà Nguyễn Thị Thu Hiền

Giám đốc Tài chính

Bà Hiền có trên 15 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính, kế toán và kiểm toán. Bà Hiền gia nhập MB Capital năm 2006, phụ trách hoạt động kế toán và quản trị các quỹ do MB Capital quản lý, sau đó chịu trách nhiệm trong công tác kiểm soát và kiểm toán nội bộ của Công ty. Trước đó bà Hiền có 4 năm làm Kế toán trưởng Công ty MEC International. Bà Hiền là thành viên của Hiệp hội chuyên gia rủi ro toàn cầu - GARP (Hoa Kỳ) và là thành viên kỳ cựu của Hiệp hội Kế toán Công chứng Anh quốc (ACCA).

Ban đại diện Quỹ

Ông Vũ Hồng Phú

Phó Chủ tịch HĐQT thành viên kiêm Tổng Giám đốc MB Ageas Life

Ông Vũ Hồng Phú hiện giữ chức Phó Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch ủy ban điều hành, Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ MB Ageas Life.

Ông Vũ Hồng Phú có bằng Thạc sỹ về Ngân hàng Tài chính của Đại học Paris Dauphine và ESCP Châu Âu. Ông có hơn 12 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính ngân hàng, quản lý tài sản tại Việt Nam. Tháng 9/2008, Ông Phú gia nhập Ngân hàng TMCP Quân Đội (MB), từng đảm nhiệm nhiều vị trí tại Khối nguồn vốn và sau đó là Chánh Văn Phòng Hội đồng Quản trị MB.

Bà Trần Thu Lan

Luật sư

Bà Trần Thu Lan tốt nghiệp Cử nhân Luật chuyên ngành Hành chính - Tư Pháp tại Đại học Luật Hà Nội, thạc sỹ chuyên ngành Luật dân sự tại Khoa Luật – Đại học Quốc gia Hà Nội.

Bà Lan có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tư vấn pháp lý, kiểm soát tuân thủ, quản trị điều hành doanh nghiệp. Bà Lan gia nhập Ngân hàng TMCP Quân Đội (MB) kể từ năm 2009 và hiện đang đảm nhiệm chức vụ Trợ lý pháp chế HĐQT của MB.

Bà Lâm Thị Minh Thúy

Trưởng phòng Phòng Ngân hàng đầu tư

Bà Lâm Thị Minh Thúy có hơn 15 năm kinh nghiệm làm việc tại Khối Khách hàng lớn Ngân hàng TMCP Quân đội.

Khối Khách hàng lớn MB

Bà Lâm Thị Minh Thúy có bằng Thạc sỹ Quản lý kinh tế, Đại học Thương Mại.

Bà Nguyễn Thị Xuyên

Phó phòng CSCĐ

Khối Tài chính kế toán MB

Bà Nguyễn Thị Xuyên có gần 14 năm kinh nghiệm làm việc tại Khối Tài chính kế toán Ngân hàng TMCP Quân đội.

Bà Nguyễn Thị Xuyên có bằng Thạc sỹ Tài chính ngân hành, Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội.

CÔNG TY CP QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ MB



Bà Nguyễn Thị Thu Hiền
Giám Đốc Tài Chính

Ông Hà Anh Tùng
Giám đốc điều hành Quỹ

Hà Nội, Ngày 14 tháng 07 năm 2023

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát Quỹ đầu tư trái phiếu MB cho Quý 02 năm 2023 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023. Với sự hiểu biết của chúng tôi trong kỳ tài chính Quỹ đầu tư trái phiếu MB đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

a) Việc lưu ký tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

b) Công ty CP quản lý Quỹ đầu tư MB đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ Mở, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan. Tuy nhiên tại một số thời điểm có phát sinh sai lệch so Điều lệ quỹ và Bản cáo bạch, cụ thể như sau:

- Tại các kỳ định giá tài sản ròng từ ngày 01/04/2023 đến 30/06/2023 tỷ lệ đầu tư vào chứng khoán đang lưu hành và các tài sản quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 35 Thông tư 98/2020/TT-BTC của một tổ chức phát hành trên tổng tài sản của Quỹ vượt quá hạn mức tối đa 20%, quy định tại điểm c khoản 4 Điều 35 Thông tư 98/2020/TT-BTC. Tính đến thời điểm 22/02/2023 đã quá 3 tháng kể từ thời điểm phát sinh sai lệch tỷ lệ này nhưng quỹ vẫn chưa điều chỉnh được cơ cấu danh mục.

- Tại các kỳ xác định giá trị tài sản ròng từ ngày 01/04/2023 đến 30/06/2023 tỷ lệ đầu tư vào các tài sản quy định tại điểm a, b, d, đ và e khoản 2 Điều 35 Thông tư 98/2020/TT-BTC, phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu vượt 30% tổng tài sản, quy định tại điểm d khoản 4 điều 35 Thông tư 98/2020/TT-BTC. Tính đến thời điểm 07/03/2023 đã quá 3 tháng kể từ thời điểm phát sinh sai lệch tỷ lệ này nhưng quỹ vẫn chưa điều chỉnh được cơ cấu danh mục.

c) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đầu tư trái phiếu MB đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

d) Việc phát hành và giao dịch Chứng chỉ quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

e) Trong kỳ, quỹ không phát sinh hoạt động phân phối lợi nhuận.

Hà Nội, ngày 14 tháng 07 năm 2023

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



Nguyễn Mạnh Cường

Phó giám đốc

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Phương Dung

BÁO CÁO THU NHẬP
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME
Quý 2 năm 2023/Quarter II year 2023

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB
MB Capital Management Joint Stock Company
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh branch
Quỹ đầu tư Trái phiếu MB
MB Bond Fund (MBBOND)
Ngày 14 tháng 07 năm 2023
14-Jul-2023

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2023 Year 2023		Năm 2022 Year 2022	
			Quý 2.2023 2nd Quarter 2023	Số lũy kế Year-to-date	Quý 2.2022 2nd Quarter 2022	Số lũy kế Year-to-date
I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ Investment income	01		8,496,978,580	15,666,444,788	32,332,976,411	59,680,110,069
1.1. Cổ tức, trái tức được nhận Dividend coupon income	02		7,980,491,831	15,789,353,998	9,768,449,052	16,039,845,590
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		44,403,182	150,169,776	23,694,491,865	44,830,929,254
1.3. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		(257,030,161)	(441,874,583)	(553,320,582)	(167,092,998)
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05		729,113,728	168,795,597	(576,643,924)	(1,023,571,777)
1.5. Doanh thu khác Other income	06		-	-	-	-
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07		-	-	-	-
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08		-	-	-	-
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	09		-	-	-	-
II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ INVESTMENT EXPENSE	10		3,404,635	6,343,036	16,413,169	77,310,342
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11		3,404,635	6,343,036	16,413,169	77,310,342
Phí môi giới Brokerage fee	11.1		3,404,635	6,343,036	16,413,169	77,310,342
Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	11.2		-	-	-	-
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi Provision expense	12		-	-	-	-
2.3. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense	13		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp Impairment expense for devaluation of assets received as pledge	14		-	-	-	-
2.5. Chi phí đầu tư khác Other investments expense	15		-	-	-	-
III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSE	20		894,674,188	1,815,990,724	6,147,846,869	11,454,442,655
3.1. Phí quản lý Quỹ mở Management fee	20.1		678,253,863	1,385,892,133	5,516,984,384	10,227,216,759
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở Custodian fee	20.2		46,238,124	92,373,679	277,455,517	514,360,949
Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Custody Fee	20.2.1		45,000,000	90,000,000	275,849,213	511,360,811
Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	20.2.2		150,000	300,000	600,000	1,500,000
Phí dịch vụ - trả cho VSD Service fee - Paid to VSD	20.2.3		1,088,124	2,073,679	1,006,304	1,500,138
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3		16,500,000	33,000,000	101,144,715	187,498,967
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở Fund administrative fee	20.4		49,500,000	99,000,000	151,717,071	281,248,447
3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5		39,600,000	79,200,000	33,000,000	66,000,000
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở Other service fees	20.6		-	-	-	-
3.7. Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở Meeting and General Meeting expense	20.7		-	-	-	-
3.8. Chi phí kiểm toán Audit expense	20.8		19,722,608	35,750,000	12,376,107	30,869,232
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ mở Asset disposal expense	20.9		-	-	-	-
3.10. Chi phí hoạt động khác Other operating expense	20.10		44,859,593	90,774,912	55,169,075	147,248,301

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 Year 2023		Năm 2022 Year 2022	
Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives	20.10.01		42,000,000	84,000,000	40,600,000	82,600,000
Chi phí công tác, họp của ban đại diện Fund's Board of Representatives travelling, meeting expense	20.10.02		-	-	-	-
Chi phí cung cấp bảo giá chứng khoán Price feed fee Expenses	20.10.03		-	-	-	-
Phí quản lý thường niên Annual fee Expenses	20.10.04		2,493,141	4,958,886	1,256,918	2,500,000
Phí ngân hàng Bank charges	20.10.05		366,452	1,816,026	13,312,157	62,148,301
Chi phí khác Other expenses	20.10.06		-	-	-	-
IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)	23		7,598,899,757	13,844,111,028	26,168,716,373	48,148,357,072
V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE	24		-	-	-	70,843
5.1. Thu nhập khác Other income	24.1		-	-	-	70,843
5.2. Chi phí khác Other expense	24.2		-	-	-	-
VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)	30		7,598,899,757	13,844,111,028	26,168,716,373	48,148,427,915
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31		6,869,786,029	13,675,315,431	26,745,360,297	49,171,999,692
6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32		729,113,728	168,795,597	(576,643,924)	(1,023,571,777)
VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX	40		-	-	-	-
VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)	41		7,598,899,757	13,844,111,028	26,168,716,373	48,148,427,915

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành

Người lập
Trương Thị Hà Anh

Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Thu Hiền

GIÁM ĐỐC ĐẦU TƯ
Hà Anh Tùng

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023/As at 30 June 2023

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB
MB Capital Management Joint Stock Company
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh branch
Quỹ đầu tư Trái phiếu MB
MB Bond Fund (MBBOND)
Ngày 14 tháng 07 năm 2023
14-Jul-2023

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 06 năm 2023 As at 30 Jun 2023	Ngày 31 tháng 03 năm 2023 As at 31 Mar 2023
I. TÀI SẢN ASSETS	I			
1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		16,142,519,972	4,029,921,068
1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở Cash at bank for Fund's operation	111		16,142,519,972	4,029,921,068
1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Term deposit less than 3 months	112		-	-
2. Các khoản đầu tư thuần Investment	120		201,298,993,241	216,284,745,312
2.1. Các khoản đầu tư Investments	121		201,298,993,241	216,284,745,312
Cổ phiếu Shares	121.1		-	-
Chứng chỉ tiền gửi ghi danh Registered Deposit Certificate	121.2		-	-
Trái phiếu Bonds	121.3		201,298,993,241	216,284,745,312
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	121.4		-	-
2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	122		-	-
3. Các khoản phải thu Receivables	130		12,836,046,050	6,023,939,803
3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131		-	-
			-	-
Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư	132		-	-
3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		12,836,046,050	6,023,939,803
Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables	134		-	-
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	135		-	-
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Accrual dividend, interest income	136		12,836,046,050	6,023,939,803
3.3. Các khoản phải thu khác Other receivables	137		-	-
3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	138		-	-
TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	100		230,277,559,263	226,338,606,183
II. NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	II		-	-

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 06 năm 2023 As at 30 Jun 2023	Ngày 31 tháng 03 năm 2023 As at 31 Mar 2023
1. Vay ngắn hạn - hợp đồng repo Shortterm loans - Repo	311		-	-
2. Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities bought but not yet settled	312		-	-
3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313		-	3,006,200
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314		-	18,126,358
5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315		-	-
6. Chi phí phải trả Expense Accruals	316		4,958,886	64,993,137
Trích trước phí kiểm toán Expense accruals- Audit fee	316.1		-	48,527,392
Trích trước thù lao ban đại diện quỹ Expense accruals - Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	316.2		-	14,000,000
Trích trước phí quản lý thường niên Expense accruals for Annual Fee	316.3		4,958,886	2,465,745
7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription Suspense Payable	317		57,902,909	10,088,298
8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable	318		10,957,777	270,744,016
9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Fund management related service expense payable	319		262,935,241	283,299,337
Trích trước phải trả phí quản lý Expense accruals for Management fee	319.1		225,560,045	232,818,623
Trích trước phí lưu ký tài sản Expense accruals for Custodian fee	319.2		15,375,196	15,280,714
Trích trước phí quản trị quỹ Expense accruals for Fund administration fee	319.3		16,500,000	16,500,000
Trích trước phí giám sát Expense accruals for Supervising fee	319.4		5,500,000	5,500,000
Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Expense accruals for Transfer agency fee	319.5		-	13,200,000
Phải trả phí giao dịch Accruals of Transaction Fee	319.6		-	-
Phải trả phí giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán Accruals of Clearing Settlement Fee	319.7		-	-
10. Phải trả, phải nộp khác Other payables	320		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	300		336,754,813	650,257,346
III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẪM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ (I-II) DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)	400		229,940,804,450	225,688,348,837
1. Vốn góp của Nhà đầu tư Paid up capital	411		171,061,985,800	173,629,222,900
1.1 Vốn góp phát hành Capital from subscription	412		5,082,814,793,500	5,080,802,816,000
1.2 Vốn góp mua lại Capital from redemption	413		(4,911,752,807,700)	(4,907,173,593,100)
2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		(65,550,135,200)	(64,770,928,156)
3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		124,428,953,850	116,830,054,093

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 06 năm 2023 As at 30 Jun 2023	Ngày 31 tháng 03 năm 2023 As at 31 Mar 2023
IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ (IV=(I-II)/III) NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE	430		13,442	12,998
V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS	440		-	-
1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm Distributed earnings/assets in the period	441		-	-
2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442		-	-
VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH OFF BALANCE SHEET ITEMS	VI		-	-
1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001		-	-
2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002		-	-
3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003		-	-
4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		17,106,198.58	17,362,922.29

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



NH FMCP Đầu tư và Phát triển VN_CN Hà Thành

Người lập

Trương Thị Hà Anh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hiền

PHÓ GIÁM ĐỐC
Vũ Thu Hương

GIÁM ĐỐC ĐẦU TƯ
Hà Anh Tùng





Mẫu số B03g - QM: Mẫu báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ
Template B03g - QM: Report on change of Net Asset Value, trading of Fund Certificate

(Ban hành kèm theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở)
(Issued in association with Circular 198/2012/TT-BTC dated 15 Nov 2012 on the Accounting Policies for Open-Ended Fund)

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE, TRADING OF FUND CERTIFICATE

Quý 2 năm 2023/Quarter II year 2023

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB
MB Capital Management Joint Stock Company
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh branch
Quỹ đầu tư Trái phiếu MB
MB Bond Fund (MBBOND)
Ngày 14 tháng 07 năm 2023
14-Jul-2023

STT No	Nội dung Item	Mã số Code	Quý 2.2023 2nd Quarter 2023	Quý 1.2023 1st Quarter 2023
I	I. Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period	4060	225,688,348,837	261,084,787,418
II	II. Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of which:	4061	7,598,899,757	6,245,211,271
	II.1 Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ mở trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	4062	7,598,899,757	6,245,211,271
	II.2 Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ mở cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period	4063	-	-
III	III. Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ quỹ (= III.1 - III.2) Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate	4064	(3,346,444,144)	(41,641,649,852)
	III.1 Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ quỹ Increase from Subscription of Fund Certificate	4065	2,676,092,517	2,755,175,953
	III.2 Khoản thanh toán từ việc mua lại Chứng chỉ quỹ Decrease from Redemption of Fund Certificate	4066	6,022,536,661	44,396,825,805
IV	IV. Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở cuối kỳ (= I + II + III) NAV at the end of period (= I + II + III)	4067	229,940,804,450	225,688,348,837

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành

Người lập
Trương Thị Hà Anh

Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Thu Hiền

GIÁM ĐỐC ĐẦU TƯ
Hà Anh Tùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
CASH FLOW STATEMENT

Quý 2 năm 2023/Quarter II year 2023

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB

MB Capital Management Joint Stock Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà

Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh branch

Quỹ đầu tư Trái phiếu MB

MB Bond Fund (MBBOND)

Ngày 14 tháng 07 năm 2023

14-Jul-23

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý 2.2023 2nd Quarter 2023	Quý 1.2023 1st Quarter 2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư Cash flows from investing activities	I			
Tiền đã chi mua các khoản đầu tư Payments for investments	01		(32,550,000,000)	(304,552,863,668)
Tiền đã thu từ bán các khoản đầu tư Proceeds from sale of investments	02		45,658,380,501	318,008,369,371
Cổ tức đã nhận Dividend received	03		-	-
Tiền lãi đã thu Interest received	04		3,562,243,903	12,681,949,431
Trái tức đã nhận Coupon received	04.1		1,009,758,529	5,888,052,152
Trái tức đã trả cho việc mua trái phiếu/CCTG Coupon paid for purchasing bonds/CDS	04.2		-	-
Tiền lãi đã thu Interest received	04.3		2,552,485,374	6,793,897,279
Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của Quỹ mở Loan payment for Fund's operation	05		-	-
Tiền chi trả phí cho hoạt động quỹ mở Payment for opened-end fund fee	06		(975,072,535)	(1,004,554,486)
Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động Quỹ mở Tax payment during fund's operation	07		-	-
Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các khoản đầu tư (phí môi giới, phí chuyển tiền) Other received	08		(3,404,635)	(2,938,401)
Tiền thu khác từ hoạt động đầu tư Other received	09		-	-
Tiền chi khác cho hoạt động đầu tư Other payment	10		-	-
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư Net cash flows used in investing activities	20		15,692,147,234	25,129,962,247
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính Cash flows from financing activities	II			
Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ mở Proceeds from subscription of fund units	21		2,723,907,128	2,752,698,251
Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ mở (Quỹ thu) Proceeds from subscription of fund units (Owned to Fund)	21.1		2,723,907,128	2,752,698,251
Tiền chi thanh toán phí phát hành liên quan đến giao dịch phát hành chứng chỉ quỹ	21.2		-	-
Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ mở Payment for redemption of fund units	22		(6,303,455,458)	(44,113,893,219)
Tiền chi từ mua lại chứng chỉ quỹ mở (Quỹ chi) Proceeds from redemption of fund units (Owned to Fund)	22.1		(6,273,704,062)	(44,087,711,261)
Tiền chi thanh toán phí mua lại, thuế liên quan đến giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ	22.2		(29,751,396)	(26,181,958)
Tiền vay gốc Loan - principal	23		-	-
Tiền chi trả nợ gốc vay Loan principal payment	24		-	-
Thu nhập trả cho Nhà đầu tư Profit Distribution	25		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính Net cash flows from financing activities	30		(3,579,548,330)	(41,361,194,968)

III. Tăng/(Giảm) tiền thuần trong kỳ Net increase in cash	40		12,112,598,904	(16,231,232,721)
IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ Cash and cash equivalents at the beginning of period	50		4,029,921,068	20,261,153,789
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: Cash at bank of the beginning of period	51		4,029,921,068	20,261,153,789
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	52		4,019,832,770	20,248,587,789
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	53		10,088,298	12,566,000
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	54		-	-
V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ Cash and cash equivalents at the end of period	55		16,142,519,972	4,029,921,068
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: Cash at bank of the end of period	56		16,142,519,972	4,029,921,068
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	57		16,084,617,063	4,019,832,770
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	58		57,902,909	10,088,298
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	59		-	-
VI. Thay đổi Tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ Changes in cash and cash equivalents in the period	60		12,112,598,904	(16,231,232,721)

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN, CN Hà Thành

PHÓ GIÁM ĐỐC
Vũ Thu Hương

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Người lập

Trương Thị Hà Anh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hiền

GIÁM ĐỐC ĐẦU TƯ
Hà Anh Hùng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II năm 2023/ Quarter II 2023

1. Tên Công ty quản lý quỹ:	Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB
Fund Management Company:	MB Capital Management Joint Stock Company
2. Tên ngân hàng giám sát:	Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Supervising bank:	Bank for Investment and Development of Vietnam JSC - Ha Thanh Branch
3. Tên Quỹ:	Quỹ đầu tư Trái phiếu MB
Fund name:	MB Bond Fund (MBBOND)
Ngày lập báo cáo:	Ngày 13 tháng 07 năm 2023
Reporting Date:	13 Jul 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ MỞ

- 1.1 Giấy chứng nhận chào bán: Quỹ đầu tư tăng trưởng MB Capital ("MBGF") được Ủy Ban Chứng Khoán nhà nước cấp giấy chứng nhận đăng ký chào bán số 11/GCN-
- 1.2 Giấy chứng nhận thành lập Quỹ mở: Quỹ đầu tư tăng trưởng MB Capital được Ủy Ban Chứng Khoán nhà nước cấp giấy chứng nhận lập quỹ đại chúng vào ngày
- 1.3 Địa chỉ liên hệ của Quỹ: Tầng 12, tòa nhà số 21 Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội
- 1.4 Điều lệ hoạt động của Quỹ mở: Điều lệ hoạt động Quỹ mở ban hành vào tháng 02 năm 2018 và lần sửa đổi gần nhất được Đại hội Nhà đầu tư thông qua ngày 27 tháng
- 1.5 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ mở:
- **Quy mô vốn Quỹ mở:** Vốn điều lệ của quỹ (vốn huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng) là 64,178,972,500 đồng Việt Nam, Vốn điều
 - **Mục tiêu đầu tư:** Quỹ MBBOND hướng tới mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận đồng thời bảo toàn vốn cho Nhà đầu tư thông qua việc đầu tư vào các loại trái phiếu, các
 - **Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV):** NAV được định giá hàng ngày, hàng tháng vào ngày đầu tiên của tháng tiếp theo, hàng quý vào ngày đầu tiên của quý tiếp theo,
 - **Tần suất giao dịch chứng chỉ quỹ mở MBBOND:** Chứng Chỉ Quỹ được giao dịch hàng ngày vào các ngày từ thứ hai đến thứ sáu hàng tuần, trừ các ngày nghỉ lễ tết
 - **Hạn chế đầu tư của Quỹ:**
 - Đầu tư tối thiểu tám mươi phần trăm (80%) giá trị tài sản ròng của quỹ vào các loại trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ, tiền gửi có kỳ hạn và các công cụ có thu nhập
 - Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ công cụ nợ của
 - Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và các tài sản (nếu có: "Tiền gửi tại các ngân hàng
 - Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản: "Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân
 - Không được đầu tư quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản: Cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công
 - Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng
 - Không được đầu tư vào chứng chỉ quỹ của Quỹ
 - Chỉ được đầu tư vào chứng chỉ quỹ đại chúng khác, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng do công ty quản lý quỹ khác quản lý và bảo đảm các hạn chế sau:
 - + Không đầu tư vào quá mười phần trăm (10%) tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng
 - Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm.
- Cơ cấu đầu tư của Quỹ chỉ được vượt mức so với các hạn chế quy định tại mục trên và chỉ do các nguyên nhân khách quan sau:
- + Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;

II KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

- 2.1 Kỳ kế toán:
- Kỳ kế toán năm của quỹ là từ ngày 01/01 đến ngày 31/12.
- 2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:
- Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND")

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 3.1 Chế độ kế toán áp dụng:
- Quỹ áp dụng Chế độ Kế toán Quỹ Đầu tư Chứng khoán ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và theo các chuẩn
- 3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:
- Các báo cáo tài chính của Quỹ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ kế toán quỹ mở quy định theo thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11
- 3.3 Hình thức kế toán áp dụng:
- Quỹ áp dụng hình thức kế toán Nhật ký Chung.

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền
- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh
- 4.2 Nguyên tắc ghi nhận và phân loại các khoản đầu tư
- Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm các khoản chi phí liên quan kể cả phí môi giới, Các khoản đầu tư này được đánh giá
- **Trình bày nguyên tắc định giá các khoản đầu tư:**
 - (i) **Tiền (VND)**
 - Giá trị tiền gửi không kỳ hạn được xác định bằng số dư tiền gửi không kỳ hạn tại ngày trước ngày định giá.
 - (ii) **Ngoại tệ**
 - Giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá hiện hành tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày trước ngày định giá
 - (iii) **Tiền gửi kỳ hạn**
 - Giá trị tiền gửi có kỳ hạn được xác định bằng số dư tiền gửi có kỳ hạn cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá.
 - (iv) **Tín phiếu kho bạc, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu**
 - Giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.
 - (v) **Các công cụ không trả lãi bao gồm tín phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá và các công cụ không trả lãi khác**
 - Giá yết trên hệ thống giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày trước ngày định giá.
 - Trường hợp không có giá yết thì mức giá được xác định theo mô hình chiết khấu dòng tiền căn cứ vào lãi suất của kỳ hạn tương ứng trên đường cong lãi suất HNSX
 - **Trái phiếu niêm yết:**
 - + Giá yết (Giá sạch) bình quân trên hệ thống giao dịch hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất
 - + Trường hợp không có giao dịch mua bán thông thường (outright) nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày trước ngày định giá hoặc chỉ có giao dịch với giá có biến động bất
 - o Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá 03 tháng tính đến ngày định giá.
 - o Giá mua cộng lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.
- Đối với trái phiếu niêm yết bị đình chỉ giao dịch, hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch: Trái phiếu được định giá theo mệnh giá của trái phiếu cộng với lãi lũy kế
- Trái phiếu không niêm yết:**
- Giá mua cộng lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.
 - Trong trường hợp trái phiếu có thời gian đáo hạn ít hơn 15 ngày tính đến ngày định giá: Mệnh giá cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.
- Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**
- Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;
 - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, thì được xác định theo thứ tự ưu tiên sau đây:
 - + Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá ba (03) tháng tính đến ngày định giá.
 - + Giá mua trung bình.
- Cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom**
- Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định, thì được xác định theo thứ tự ưu tiên sau đây:
 - + Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá ba (03) tháng tính đến ngày định giá;
 - + Giá mua trung bình.

Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch

Là giá được xác định theo thứ tự ưu tiên sau đây:

- + Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá ba (03) tháng tính đến ngày định giá;
- + Giá mua trung bình.

Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản

- 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá.

Cổ phần, phần vốn góp khác: Giá mua/giá trị vốn góp

Cổ phiếu của doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa lần đầu chào bán chứng khoán ra công chúng cho giai đoạn từ khi đầu giá đến khi hoàn thành đăng ký lưu ký
Cổ phiếu đang làm thủ tục chuyển sàn: Giá đóng cửa cuối cùng của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Chứng khoán phải sinh niềm yết: Giá đóng cửa tại ngày giao dịch trước gần nhất.

Chứng khoán phải sinh niềm yết không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá

Được xác định tương tự cổ phiếu niềm yết không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá.

Quyền mua chứng khoán:

- Quyền mua chứng khoán phát sinh từ các chứng khoán đang được nắm giữ bởi Quỹ được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán và kết quả hoạt động chưa thực hiện trong
- Giá trị của quyền mua chứng khoán được xác định là phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý (theo các phương pháp nêu trên) của chứng khoán tại ngày của báo cáo tài

Các tài sản khác:

- Bất động sản: Giá được định giá bởi doanh nghiệp thẩm định giá tại thời điểm gần nhất

- Các tài sản được phép đầu tư khác:

+ Giá thị trường là Giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất - trước ngày định Giá do các tổ chức báo Giá cung cấp.

+ Việc định Giá phải được xem xét đối với từng tài sản cụ thể và theo nguyên tắc định Giá khoa học và khách quan do công ty Quản lý Quỹ đề xuất và Ban Đại diện

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, cổ tức được nhận, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng và phải thu khác. Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ. Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được trích lập thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban

Thời gian quá hạn

Mức trích lập dự phòng

Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01)	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

4.4 Các khoản phải trả

Phải trả hoạt động đầu tư và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá trị ghi sổ.

4.5 Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận nguồn vốn Quỹ mở

4.5.1 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành của Nhà đầu tư phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ mở do các Nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ mở theo phương thức mua Chứng chỉ quỹ ở phát hành. Vốn góp phát hành lần đầu phản ánh số lượng chứng chỉ quỹ và giá trị vốn góp phát hành do Nhà đầu tư góp vốn ban đầu theo mệnh giá. Vốn góp phát hành các lần tiếp theo được ghi nhận theo mệnh giá và thặng dư vốn.

4.5.2 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại Chứng chỉ quỹ của các Nhà đầu tư tại ngày giao dịch Chứng chỉ quỹ theo quy định của Điều lệ quỹ phù hợp với quy định. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá và thặng dư vốn góp mua lại.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận các khoản thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ nhận được các lợi ích kinh tế một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận

- Tiền lãi:

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng và trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trên cơ sở dự thu trừ khi khả năng thu lãi không

- Cổ tức:

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt

- Dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Quỹ có một nghĩa vụ pháp lý hoặc liên đới hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích

4.7 Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào

4.8 Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí

Các khoản chi phí được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi và ghi nhận vào báo cáo thu nhập. Các khoản chi phí phát sinh từ việc bán các khoản đầu tư được trừ

- Phí quản lý Quỹ trả cho công ty quản lý Quỹ;
- Phí trả cho các dịch vụ giám sát, bảo quản tài sản Quỹ do ngân hàng giám sát thực hiện;
- Phí và lệ phí mà Quỹ phải thanh toán theo quy định của Pháp luật;
- Chi phí liên quan đến việc kiểm toán Quỹ;
- Chi phí trả cho tổ chức định giá độc lập để định giá tài sản của Quỹ;
- Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho Ban Đại diện Quỹ;
- Chi phí dự thảo, in ấn, gửi Bản cáo bạch, Bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho Nhà đầu tư; chi phí
- Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của Quỹ;
- Các chi phí khác theo quy định của Điều lệ Quỹ.

4.9 Phân phối thu nhập của Quỹ

Theo Điều lệ của Quỹ, lợi nhuận phân chia sẽ được trích từ nguồn lợi nhuận đã thực hiện của Quỹ và bảo đảm trước khi phân chia lợi nhuận thì Quỹ đã hoàn thành hoặc Hình thức phân chia lợi nhuận bằng tiền hoặc chứng chỉ Quỹ. Việc phân chia lợi nhuận phải được sự chấp thuận trước của Đại hội Nhà đầu tư hoặc được sự chấp thuận

4.10 Thuế

Theo các quy định hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không phải trả thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên khi Quỹ mua lại chứng chỉ Quỹ của nhà đầu tư, Quỹ cần giữ lại

4.11 Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ

Giá trị tài sản ròng của Quỹ (NAV) được xác định bằng tổng giá trị các tài sản và các khoản đầu tư do Quỹ sở hữu trừ đi Tổng nợ phải trả có liên quan (như khoản phải trả). Giá trị tài sản ròng được làm tròn theo quy định trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán. Phần dư phát sinh từ việc làm tròn Giá trị tài sản ròng của Quỹ sẽ được hạch toán vào

4.12 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 198/2012/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

V CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ: Quỹ MBBOND không có tính chu kỳ trong hoạt động của Quỹ

5.2 Các khoản mục ảnh hưởng đến tài sản, nợ, phải trả, nguồn vốn góp, thu nhập thuần hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình thường do tính chất, quy
 Trong kỳ, Quỹ không có bất kỳ các khoản mục nào ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn góp, thu nhập thuần hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình

VI Thông tin bổ sung cho các báo cáo tài chính

6.1 Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền

	30/06/2023 VNĐ	31/03/2023 VNĐ
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở tại Ngân hàng lưu ký	16,073,659,286	4,010,524,243
Tiền gửi hoạt động mua bán CCQ	68,860,686	19,396,825
Tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng		
	16,142,519,972	4,029,921,068

6.2 Các khoản đầu tư
Bảng tình hình biến động giá thị trường hoặc giá trị hợp lý các khoản đầu tư

Khoản đầu tư kỳ này (30.06.2023)	Giá mua	Giá thị trường	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại
	VNĐ	VNĐ	Chênh lệch tăng VNĐ	Chênh lệch giảm VNĐ	VNĐ
Trái phiếu	200,938,165,508	201,298,993,241	360,827,733	-	201,298,993,241
			-		-
Khoản đầu tư kỳ trước (31.03.2023)	Giá mua	Giá thị trường	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại
	VNĐ	VNĐ	Chênh lệch tăng VNĐ	Chênh lệch giảm VNĐ	VNĐ
Trái phiếu	216,653,031,307	216,284,745,312	119,792,993	(488,078,988)	216,284,745,312

6.3 Chi phí phải trả

	30/06/2023 VNĐ	31/03/2023 VNĐ
Phải trả Công ty Quản lý quỹ	225,560,045	232,818,623
Thù lao ban đại diện		14,000,000
Phải trả phí lưu ký, bảo quản tài sản	15,375,196	15,280,714
Phải trả phí quản trị quỹ	16,500,000	16,500,000
Phải trả phí giám sát	5,500,000	5,500,000
Phải trả thanh toán mua chứng khoán		
Phải trả cho NĐT về mua CCQ	57,902,909	10,088,298
Phải trả cho NĐT về mua lại CCQ	10,957,777	270,744,016
Phải trả phí thường niên	4,958,886	2,465,745
Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng		13,200,000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		18,126,358
Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ		3,006,200
Phải trả phí cung cấp báo giá chứng khoán		
Phải trả phí kiểm toán		48,527,392
Phải trả phí giao dịch		
Tổng cộng	336,754,813.00	650,257,346.00

	31/03/2023	Phát sinh trong kỳ	30/06/2023
Vốn góp phát hành			
Số lượng	508,080,281.60	201,197.75	508,281,479.35
Giá trị ghi theo mệnh giá	5,080,802,816,000	2,011,977,500	5,082,814,793,500
Thặng dư vốn	1,327,803,397,256	664,115,017	1,328,467,512,273
Tổng giá trị phát hành Chứng chỉ quỹ	6,408,606,213,256	2,676,092,517	6,411,282,305,773
Vốn góp mua lại			
Số lượng	(490,717,359.31)	(457,921.46)	(491,175,280.77)
Giá trị ghi theo mệnh giá	(4,907,173,593,100)	(4,579,214,600)	(4,911,752,807,700)
Thặng dư vốn	(1,392,574,325,412)	(1,443,322,061)	(1,394,017,647,473)
Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ quỹ	(6,299,747,918,512)	(6,022,536,661)	(6,305,770,455,173)
Lợi nhuận để lại	116,830,054,093	7,598,899,757	124,428,953,850
Số lượng chứng chỉ Quỹ hiện hành			
NAV	17,362,922.29	(256,723.71)	17,106,198.58
NAV/ 1 CCQ	225,688,348,837		229,940,804,450
	12,998		13,442

	31/03/2023 VNĐ	Phát sinh trong kỳ VNĐ	30/06/2023 VNĐ
Lãi /(Lỗ) đã thực hiện	117,198,340,088	6,869,786,029	124,068,126,117
Lãi/(Lỗ) chưa thực hiện	(368,285,995)	729,113,728	360,827,733
Tổng lợi nhuận chưa phân phối	116,830,054,093	7,598,899,757	124,428,953,850

6.6 Chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư

Danh mục các khoản đầu tư	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này (kỳ NAV) D=C-B
A	B	C	D=C-B
Trái Phiếu	200,938,165,508	201,298,993,241	360,827,733

6.7 Thuyết minh về giá trị tài sản ròng	STT	Kỳ tính NAV	Quý II/2023			
			NAV	Số lượng CCQ	NAV/ICCC tại ngày tính NAV	Tăng/Giảm NAV/ICCC
	A	B	1	2	C=1/2	D=(C1-C2/C2-C3/...)

1	2/4/2023	225,846,621,558	17,362,922.29	13,007	-
2	3/4/2023	225,912,279,649	17,361,886.10	13,012	5
3	4/4/2023	225,972,888,435	17,360,462.13	13,017	5
4	5/4/2023	226,185,422,441	17,359,303.36	13,030	13
5	6/4/2023	225,652,901,098	17,312,360.39	13,034	4
6	9/4/2023	225,464,560,709	17,279,693.40	13,048	14
7	10/4/2023	225,546,576,141	17,279,913.20	13,053	5
8	11/4/2023	225,709,685,856	17,281,082.46	13,061	8
9	12/4/2023	225,796,790,906	17,281,692.20	13,066	5
10	13/4/2023	225,777,927,742	17,274,191.50	13,070	4
11	16/4/2023	225,882,121,365	17,263,999.28	13,084	14
12	17/4/2023	225,612,000,989	17,264,597.08	13,068	(16)
13	18/4/2023	225,686,608,063	17,264,249.86	13,072	4
14	19/4/2023	225,762,586,405	17,264,007.91	13,077	5
15	20/4/2023	225,448,654,496	17,223,602.94	13,090	13
16	23/4/2023	225,585,951,246	17,215,952.91	13,103	13
17	24/4/2023	224,644,428,784	17,138,054.67	13,108	5
18	25/4/2023	224,686,850,405	17,135,208.16	13,113	5
19	26/4/2023	224,770,689,319	17,135,563.96	13,117	4
20	27/4/2023	224,861,884,166	17,125,823.99	13,130	13
21	30/4/2023	225,329,163,550	17,126,550.95	13,157	27
22	2/5/2023	225,489,241,676	17,126,550.95	13,166	9
23	3/5/2023	225,569,278,391	17,126,550.95	13,171	5
24	4/5/2023	225,643,320,204	17,126,095.87	13,175	4
25	7/5/2023	225,693,443,685	17,111,676.25	13,189	14
26	8/5/2023	225,839,197,882	17,116,659.58	13,194	5
27	9/5/2023	225,742,042,402	17,103,229.75	13,199	5
28	10/5/2023	225,687,871,980	17,093,611.78	13,203	4
29	11/5/2023	225,238,941,227	17,063,557.17	13,200	(3)
30	14/5/2023	225,179,757,732	17,031,568.14	13,221	21
31	15/5/2023	225,350,129,867	17,031,743.63	13,231	10
32	16/5/2023	225,382,261,414	17,034,685.90	13,231	-
33	17/5/2023	225,532,559,415	17,034,417.99	13,240	9
34	18/5/2023	225,542,593,695	17,032,860.58	13,242	2
35	21/5/2023	226,011,006,584	17,040,944.60	13,263	21
36	22/5/2023	226,060,252,331	17,038,778.89	13,267	4
37	23/5/2023	226,243,339,963	17,044,916.79	13,273	6
38	24/5/2023	226,300,866,022	17,044,884.79	13,277	4
39	25/5/2023	226,375,037,978	17,044,558.09	13,281	4
40	28/5/2023	226,531,772,499	17,044,539.03	13,291	10
41	29/5/2023	226,622,227,162	17,045,572.73	13,295	4
42	30/5/2023	226,755,363,391	17,049,816.75	13,300	5
43	31/5/2023	226,842,767,316	17,050,649.00	13,304	4
44	1/6/2023	226,955,979,109	17,047,556.82	13,313	9
45	4/6/2023	227,292,969,888	17,048,387.18	13,332	19
46	5/6/2023	227,377,687,226	17,052,349.22	13,334	2
47	6/6/2023	227,509,582,194	17,045,240.68	13,347	13
48	7/6/2023	227,684,515,359	17,051,392.67	13,353	6
49	8/6/2023	227,764,775,126	17,052,026.20	13,357	4
50	11/6/2023	228,280,235,253	17,070,193.13	13,373	16
51	12/6/2023	228,266,833,783	17,065,483.50	13,376	3
52	13/6/2023	228,560,105,602	17,080,304.10	13,382	6
53	14/6/2023	228,615,975,727	17,078,250.82	13,386	4
54	15/6/2023	228,660,736,202	17,079,030.06	13,388	2
55	18/6/2023	229,079,578,306	17,093,208.02	13,402	14
56	19/6/2023	229,176,577,678	17,094,749.50	13,406	4
57	20/6/2023	229,203,088,294	17,097,169.78	13,406	-
58	21/6/2023	229,282,055,403	17,097,365.81	13,410	4
59	22/6/2023	229,349,075,096	17,100,746.24	13,412	2
60	25/6/2023	229,659,803,194	17,103,895.60	13,427	15
61	26/6/2023	229,779,902,086	17,106,503.97	13,432	5
62	27/6/2023	229,579,423,656	17,096,477.88	13,428	(4)
63	28/6/2023	229,791,282,184	17,105,143.29	13,434	6
64	29/6/2023	229,875,988,241	17,105,526.91	13,439	5
65	30/6/2023	229,940,804,450	17,106,198.58	13,442	3

NAV bình quân trong Quý

226,689,817,928

II/2023

Biến động NAV/CCQ trong quý thấp nhất

-

Biến động NAV/CCQ trong quý cao nhất

27

6.8 Thay đổi trong ước tính kế toán:

Trong kỳ, Quý không có bất kỳ thay đổi nào liên quan đến ước tính kế toán

6.9 Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo tài chính

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.

Người lập

Trương Thị Hà Anh
Kế toán

Người phê duyệt

Nguyễn Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng

Người phê duyệt

Hà Anh Tùng
Giám đốc Đầu tư